

Số: 49 /2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2014.

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 119/CP ngày 16 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới, bản đồ địa giới và mốc địa giới hành chính các cấp;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Thông tư số 03/2009/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KH, PC, ĐBBĐVN.

Handwritten signatures and initials

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Linh Ngọc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, CẮM MỐC ĐỊA GIỚI
VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp áp dụng cho các công việc sau:

1.1. Công tác chuẩn bị.

1.2. Xác định đường địa giới hành chính, vị trí cắm mốc địa giới hành chính và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới hành chính gốc thực địa.

1.3. Lập bản mô tả đường địa giới hành chính các cấp.

1.4. Cắm mốc địa giới hành chính.

1.5. Thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp.

1.6. Lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

1.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để tính đơn giá sản phẩm xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện), tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

Nội dung của định mức lao động bao gồm:

3.1.1. Nội dung công việc: liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

3.1.2. Phân loại khó khăn: nêu các yếu tố cơ bản gây ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

3.1.3. Định biên: xác định số lượng lao động cần thiết để thực hiện bước công việc và cấp bậc kỹ thuật công việc;

3.1.4. Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

- Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

- Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:
 - + Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
 - + Mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công cá nhân). Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu.

- Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính theo hệ số là 0,25, gồm các công việc sau:

- + Xác định đường địa giới hành chính, vị trí cắm mốc địa giới hành chính và các điểm đặc trưng;
- + Lập bản mô tả đường địa giới hành chính cấp xã;
- + Cắm mốc địa giới hành chính: đục mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc; tiếp điểm; đo ngắm.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- + Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm;

- + Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- + Thời hạn sử dụng dụng cụ: xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng;

- + Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định tại các thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

- Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

4. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật:

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Địa giới hành chính	ĐGHC
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Khó khăn 1, khó khăn 2, khó khăn 3	KK1, KK2, KK3
Kỹ sư bậc 2, kỹ sư bậc 5	KS2, KS5
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ thuật viên bậc 4, kỹ thuật viên bậc 6	KTV4, KTV6

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kinh tế - Kỹ thuật	KT-KT
Lái xe bậc 3	LX3
Máy thu tín hiệu của hệ thống định vị vệ tinh GPS (Global Positioning System)	Máy GPS
Máy toàn đạc điện tử	Máy TĐĐT
Công suất	C.suất

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu;
- Chuẩn bị vật tư, thiết bị.

1.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa

1.2.1. Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền

- Chuyển vẽ đường ĐGHC;
- Thiết kế sơ bộ vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng.

1.2.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng

- Đo đạc, xác định đường ĐGHC ở thực địa và đo vẽ bổ sung nội dung bản đồ ĐGHC phạm vi 2cm về mỗi bên đường ĐGHC;

- Xác định vị trí cắm mốc trên thực địa;
- Xác định vị trí điểm đặc trưng trên thực địa;
- Lập sơ đồ thuyết minh cho khu vực đô thị, dân cư đông đúc.

1.2.3. Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa

- Thể hiện kết quả đo đạc, xác định đường ĐGHC ở thực địa và đo vẽ bổ sung nội dung bản đồ ĐGHC phạm vi 2cm về mỗi bên đường ĐGHC lên bản đồ nền;

- Thể hiện kết quả đo đạc, xác định đường ĐGHC ở thực địa và đo vẽ bổ sung nội dung bản đồ ĐGHC phạm vi 2cm về mỗi bên đường ĐGHC lên bản đồ số.

1.3. Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp

- Mô tả đường ĐGHC;
- Lập bản mô tả tình hình chung về ĐGHC;
- Lập biên bản xác nhận mô tả các cấp.

1.4. Cắm mốc ĐGHC

1.4.1. Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC

- Làm khuôn, đổ mốc và đúc chữ ghi chú mặt mốc;

- Đào hồ, chôn mốc;
- Vẽ sơ đồ vị trí mốc, lập bản xác nhận và bàn giao mốc cho địa phương.

1.4.2. Tiếp điểm

- Tìm điểm tọa độ, kiểm tra mốc;
- Thông hướng phục vụ đo ngắm.

1.4.3. Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC cấp xã

1.4.3.1. Đo ngắm

- Chuẩn bị vật tư, thiết bị;
- Đo ngắm.

1.4.3.2. Tính toán tọa độ, độ cao

- Tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC;
- Lập bảng xác nhận tọa độ, độ cao mốc ĐGHC.

1.4.4. Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ;
- Xác định tọa độ điểm đặc trưng trên bản đồ địa hình số và lập bảng tọa độ các điểm đặc trưng.

1.4.5. Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh

- Chuyển các giá trị tọa độ về cơ sở toán học của bản đồ ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh;
- Lập bảng tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và điểm đặc trưng cấp huyện, cấp tỉnh từ các bảng xác nhận tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và điểm đặc trưng cấp xã đã chuyển cơ sở toán học.

1.5. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp

1.5.1. Biên tập bản đồ ĐGHC

- Biên tập bản đồ ĐGHC cấp xã từ bản đồ ĐGHC gốc thực địa lên bản đồ địa hình số (bản đồ nền);
- Biên tập bản đồ ĐGHC cấp huyện từ bản đồ ĐGHC cấp xã lên bản đồ địa hình số (bản đồ nền);
- Biên tập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh từ bản đồ ĐGHC cấp huyện lên bản đồ địa hình số (bản đồ nền).

1.5.2. Biên tập bản đồ ĐGHC phục vụ in và nhân bản (5 bộ) trên giấy.

1.6. Lập hồ sơ ĐGHC các cấp

- Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản;
- Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ;
- Trình bày và đóng tập hồ sơ.

1.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh

- Chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC các cấp;

- Chính lý, bổ sung, biên tập, nhân bản hồ sơ ĐGHC phù hợp với nội dung Quyết định điều chỉnh ĐGHC mới và xác lập tính pháp lý cho hồ sơ mới chỉnh lý, bổ sung và đóng tập bổ sung vào tập hồ sơ đang sử dụng.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Công tác chuẩn bị

Loại khó khăn 1: các xã, thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố đồng bằng, trung du.

Loại khó khăn 2: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa

Loại khó khăn 1: các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

Loại khó khăn 2: các phường của các thị xã, thành phố.

Loại khó khăn 3: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.3. Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp: thực hiện theo quy định tại Khoản 2.2 Mục 2 Phần II của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.4. Cắm mốc ĐGHC: thực hiện theo quy định tại Khoản 2.2 Mục 2 Phần II của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.5. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp

Loại khó khăn 1: vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản.

Loại khó khăn 2: vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt.

Loại khó khăn 3: khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều.

2.6. Lập hồ sơ ĐGHC các cấp: thực hiện theo quy định tại Khoản 2.1 Mục 2 Phần II của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với đơn vị hành chính có sự điều chỉnh: thực hiện theo quy định tại Khoản 2.1 Mục 2 Phần II của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3. Định biên

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	KS5	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị	1	1	1		3
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa					
2.1	Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền	1	1			2

TT	Nội dung công việc	KS5	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
2.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng	1	2	1	1	5
2.3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa		1	1		2
3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp		1	1		2
4	Cắm mốc ĐGHC					
4.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC		1	2	1	4
4.2	Tiếp điểm			2	1	3
4.3	Đo tọa độ và độ cao mốc ĐGHC cấp xã					
4.3.1	Đo ngắm		1	3	1	5
4.3.2	Tính toán tọa độ, độ cao		1	1		2
4.4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã		1	1		2
4.5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh		1			1
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	1				1
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	1	1	1		3
7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh					
7.1	Chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh		1			1
7.2	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh		1	1	1	3

4. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3
1	Công tác chuẩn bị	công nhóm/xã	2,00	2,35	
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa				

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3
2.1	Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền	công nhóm/km	0,50	0,60	0,70
2.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng	công nhóm/km	<u>0,80</u> 2,00	<u>1,00</u> 2,50	<u>1,30</u> 3,50
2.3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	công nhóm/km	0,20	0,25	0,30
3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	công nhóm/km			
3.1	Cấp xã		<u>0,50</u> 1,00	<u>0,62</u> 1,25	<u>0,81</u> 1,50
3.2	Cấp huyện			0,02	
3.3	Cấp tỉnh			0,02	
4	Cắm mốc ĐGHC				
4.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC	công nhóm/điểm	<u>1,30</u> 3,00	<u>1,69</u> 3,90	<u>2,20</u> 5,07
4.2	Tiếp điểm (có tường vây)	công nhóm/điểm	<u>0,10</u> 0,20	<u>0,12</u> 0,25	<u>0,14</u> 0,30
4.3	Đo tọa, độ cao mốc ĐGHC cấp xã				
4.3.1	Đo ngắm				
4.3.1.1	Máy GPS	công nhóm/điểm	<u>0,77</u> 0,60	<u>0,94</u> 1,20	<u>1,15</u> 2,10
4.3.1.2	Máy toàn đạc điện tử	công nhóm/điểm	<u>0,46</u> 0,90	<u>0,55</u> 0,90	<u>0,73</u> 0,90
4.3.2	Tính toán tọa độ, độ cao				
4.3.2.1	Đo bằng GPS	công nhóm/điểm	0,60	0,60	0,60
4.3.2.2	Đo bằng toàn đạc điện tử	công nhóm/điểm	0,40	0,40	0,40
4.4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã	công nhóm/điểm	0,12	0,12	0,12
4.5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh	công/điểm	0,10	0,10	0,10
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp				

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3
5.1	Cấp xã	công/mảnh	9,25	11,25	13,74
5.2	Cấp huyện	công/mảnh	10,65	12,93	15,76
5.3	Cấp tỉnh	công/mảnh	12,33	14,94	18,18
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp				
6.1	Cấp xã	công nhóm/xã	13,33	15,83	
6.2	Cấp huyện	công nhóm/huyện	11,33	13,33	
6.3	Cấp tỉnh	công nhóm/tỉnh	13,73	16,33	
7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh				
7.1	Chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	công nhóm/mảnh			
7.1.1	Cấp xã			2,85	
7.1.2	Cấp huyện			0,72	
7.1.3	Cấp tỉnh			0,72	
7.2	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	công nhóm/xã, huyện hoặc tỉnh	11,33	13,33	

Ghi chú:

(1) Mức 2.1 bảng 2 quy định cho chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức 2.1 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức 2.1 bảng 2.

(2) Mức 2.2 bảng 2 quy định cho xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng khi không phải lập sơ đồ thuyết minh cho khu vực đô thị, dân cư đông đúc. Mức cho trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh tính bằng 1,20 mức tại bảng 2.

(3) Mức 2.3 bảng 2 quy định cho lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức 2.3 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức 2.3 bảng 2.

(4) Mức cho tiếp điểm không có tường vây tính bằng 1,50 mức 4.2 bảng 2.

(5) Mức 4.5 bảng 2 quy định cho xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh khi phải tính chuyển cơ sở toán học bản đồ. Mức cho trường hợp không phải tính chuyển cơ sở toán học tính bằng 0,20 mức 4.5.

(6) Mức 5.1 bảng 2 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức 5.1 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức 5.1 bảng 2.

(7) Mức 5.2 bảng 2 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức 5.2 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức 5.2 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức 5.2 bảng 2.

(8) Mức 5.3 bảng 2 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức 5.3 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức 5.3 bảng 2.

(9) Mức 7.1.1 bảng 2 quy định cho chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC cấp xã tỷ lệ 1:10.000 có sự điều chỉnh; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức 7.1.1 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,80 mức 7.1.1 bảng 2.

(10) Mức 7.1.2 bảng 2 quy định cho chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC cấp huyện tỷ lệ 1:10.000 có sự điều chỉnh; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,80 mức 7.1.2 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 1,25 mức 7.1.2 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 1,57 mức 7.1.2 bảng 2.

(11) Mức 7.1.3 bảng 2 quy định cho chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC cấp tỉnh tỷ lệ 1:10.000 có sự điều chỉnh; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 1,25 mức 7.1.3 bảng 2; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 1,57 mức 7.1.3 bảng 2.

(12) Mức 7.2 bảng 2 quy định cho chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh (mức như nhau cho các cấp).

Phần III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

1. Định mức dụng cụ

1.1. Công tác chuẩn bị: ca/xã

Bảng 3

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	5,64
2	Giày cao cổ	đôi	12	5,64
3	Găng tay bạt	đôi	6	5,64
4	Mũ cứng	cái	12	5,64
5	Bi đồng	cái	12	5,64
6	Tất sợi	đôi	6	5,64
7	Máy tính tay	cái	36	0,14

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
8	Ống đựng bản đồ	cái	24	1,88
9	Túi đựng tài liệu	cái	12	1,88
10	Nilon gói tài liệu 2m	tấm	9	1,88
11	Dập ghim	cái	12	0,02
12	Chuột vi tính	cái	12	0,72

Ghi chú:

Mức trong bảng 3 quy định cho công tác chuẩn bị ở loại khó khăn 2, mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,83 mức tại bảng 3..

1.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa

1.2.1. Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền: ca/km

Bảng 4

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	9	0,96
2	Thước nhựa 30cm	cái	6	0,04
3	Máy tính tay	cái	36	0,04
4	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,48
5	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,48
6	Bàn làm việc	cái	72	0,96
7	Ghế tựa	cái	60	0,96
8	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,24
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,16
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,16
11	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	0,96
12	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,01
13	Bút vẽ kỹ thuật	cái	12	0,96
14	Điện năng	kW		0,68

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 4 quy định cho chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000 loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,83 mức quy định tại bảng 4, mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,17 mức quy định tại bảng 4.

(2) Mức tại bảng 4 quy định cho chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 4; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 4.

1.2.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng: ca/km

Bảng 5

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	4,00
2	Giày cao cổ	đôi	12	4,00
3	Găng tay bạt	đôi	6	4,00
4	Mũ cứng	cái	12	4,00
5	Bi đồng	cái	12	4,00
6	Tất sợi	đôi	6	4,00
7	Thước nhựa 30cm	cái	6	0,12
8	Máy tính tay	cái	36	0,12
9	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,80
10	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,12
11	Thước thép cuộn 3m	cái	9	0,12
12	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,80
13	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,80
14	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,12

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 5 quy định cho xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng khi không phải lập sơ đồ thuyết minh cho khu vực đô thị, dân cư đông đúc. Mức cho trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh tính bằng 1,20 mức tại bảng 5.

(2) Mức tại bảng 5 quy định cho xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,80 mức quy định tại bảng 5; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,30 mức quy định tại bảng 5.

1.2.3. Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa: ca/km

Tính bằng 0,42 mức quy định tại Điểm 1.2.1 Khoản 1.2 Mục 1 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

1.3. Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp: ca/km

1.3.1. Cấp xã: ca/km

Bảng 6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0,99

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
2	Giày cao cổ	đôi	12	0,99
3	Găng tay bạt	đôi	6	0,50
4	Mũ cứng	cái	12	0,99
5	Bi đông	cái	12	0,99
6	Tất sợi	đôi	6	0,99
7	Máy tính tay	cái	36	0,03
8	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,50
9	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,05
10	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,50
11	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,50
12	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,03
13	Bàn làm việc	cái	72	0,03
14	Ghế tựa	cái	60	0,03
15	Chuột vi tính	cái	12	0,03
16	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,05
17	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,03
18	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,03
19	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	0,20
20	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,01
21	Điện năng	kW		0,23

Ghi chú:

Mức tại bảng 6 tính cho lập bản mô tả đường ĐGHC loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,81 mức quy định tại bảng 6; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,31 mức quy định tại bảng 6.

1.3.2. Cấp huyện: ca/km

Bảng 7

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	bộ	9	0,03
2	Bàn làm việc	cái	72	0,02
3	Ghế tựa	cái	60	0,02
4	Máy tính tay	cái	36	0,01
5	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,02

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
6	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,02
7	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,01
8	Chuột vi tính	cái	12	0,02
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,01
10	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,01
11	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,01
12	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	0,03
13	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,01
14	Điện năng	kW		0,14

Ghi chú: Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

1.3.3. Cấp tỉnh: ca/km

Thực hiện theo quy định tại Điểm 1.3.2 Khoản 1.3 Mục 1 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

1.4. Cẩm móc ĐGHC

1.4.1. Đúc móc, chôn móc và vẽ sơ đồ vị trí móc ĐGHC: ca/điểm

Bảng 8

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	2,70
2	Áo mưa bạt	cái	18	2,70
3	Ba lô	cái	18	5,41
4	Bi đông nhựa	cái	12	5,41
5	Bộ đồ nề	bộ	24	0,50
6	Bộ chữ, số khắc trên móc	bộ	24	0,50
7	Cuốc bàn	cái	12	0,50
8	Cuốc chim	cái	24	0,50
9	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,10
10	Găng tay bạt	đôi	6	5,41
11	Giày cao cổ	đôi	12	5,41
12	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	1,35
13	Hòm đựng máy, dụng cụ	cái	48	1,35
14	Kìm cắt thép	cái	24	0,10
15	Máy tính tay	cái	36	0,10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
16	Mũ cứng	cái	12	5,41
17	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	1,04
18	Ổng đựng bản đồ	cái	24	1,35
19	Quần áo BHLĐ	bộ	9	5,41
20	Tất sợi	đôi	6	5,41
21	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,20
22	Thước thép cuộn 3m	cái	9	0,20
23	Túi đựng tài liệu	cái	12	1,04
24	Xẻng	cái	12	0,50
25	Xô tôn đựng nước	cái	12	0,50
26	Búa đinh	cái	36	0,20
27	Bay xây	cái	24	0,50
28	Bàn xoa	cái	12	0,50

Ghi chú:

Mức tại bảng 8 quy định cho loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,77 mức quy định tại bảng 8; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,30 mức quy định tại bảng 8.

1.4.2. Tiếp điểm: ca/điểm

Bảng 9

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	0,14
2	Áo mưa bạt	cái	12	0,14
3	Ba lô	cái	18	0,29
4	Bi đông nhựa	cái	12	0,29
5	Cửa cảnh	cái	24	0,01
6	Dao phát cây	cái	12	0,01
7	Đèn pin	cái	12	0,01
8	Ê ke	bộ	24	0,01
9	Giày cao cổ	đôi	12	0,29
10	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,07
11	Mũ cứng	cái	12	0,35
12	Nilon gói tài liệu	tám	9	0,10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
13	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,10
14	Ống nhôm	cái	60	0,01
15	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0,29
16	Tất sợi	đôi	6	0,29
17	Quy phạm	quyển	48	0,03
18	Thước cuộn vải 50m	cái	9	0,01
19	Thước thép cuộn 2m	cái	12	0,01
20	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,07

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 9 quy định cho loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,83 mức quy định tại bảng 9; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,17 mức quy định tại bảng 9.

(2) Mức tại bảng 9 quy định cho công việc tiếp điểm có tường vây. Trường hợp không có tường vây, mức tính bằng 1,50 lần mức tại bảng 9.

1.4.3. Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC cấp xã

1.4.3.1. Đo ngắm bằng máy GPS, tính toán tọa độ, độ cao khi đo bằng máy GPS: ca/điểm

Bảng 10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đo ngắm	Tính toán
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	1,88	
2	Áo mưa bạt	cái	12	1,88	
3	Ba lô	cái	18	3,76	
4	Giày cao cổ	đôi	12	3,76	
5	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,75	0,48
6	Hòm đựng máy, dụng cụ	cái	48	0,75	
7	Mũ cứng	cái	12	3,76	
8	Nilon che máy tấm 5m	tấm	9	0,75	
9	Nilon gói tài liệu 2m	tấm	9	0,75	
10	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,75	
11	Ô che máy	cái	24	0,75	
12	Quần áo BHLĐ	bộ	9	3,76	0,96
13	Quy phạm	quyển	60	0,05	0,05
14	Tất sợi	đôi	48	3,76	0,96

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đo ngắm	Tính toán
15	Thước thép 2m	cái	12	0,10	
16	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,75	
17	Ăm kê	cái	48	0,10	
18	Nhiệt kế	cái	48	0,10	
19	Áp kế	cái	48	0,10	
20	Bi đồng nhựa	cái	12	3,76	
21	Chuột vi tính	cái	4	0,10	0,72

Ghi chú:

Mức tại bảng 10 quy định cho đo ngắm bằng máy GPS loại khó khăn 2, mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,82 mức quy định tại bảng 10, mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,22 mức quy định tại bảng 10. Mức tại bảng 10 quy định cho tính toán bằng máy GPS (mức như nhau cho các loại khó khăn).

1.4.3.2. Đo ngắm bằng máy TĐĐT, tính toán tọa độ, độ cao khi đo bằng TĐĐT: ca/điểm

Bảng 11

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đo ngắm	Tính toán
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	1,10	
2	Áo mưa bạt	cái	18	1,10	
3	Ba lô	cái	18	2,20	
4	Cờ hiệu nhỏ	cái	24	0,10	
5	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,44	0,32
6	Hòm đựng máy, dụng cụ	cái	48	0,44	
7	Mũ cứng	cái	12	2,20	
8	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,44	
9	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,44	
10	Ống nhôm	cái	60	0,20	
11	Quần áo BHLĐ	bộ	9	2,20	0,64
12	Quy phạm	quyển	60	0,05	0,05
13	Tất sợi	đôi	48	2,20	0,64
14	Thước thép 2m	cái	12	0,10	
15	Bi đồng nhựa	cái	12	2,20	
16	Đèn pin	cái	12	0,15	

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đo ngắm	Tính toán
17	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,10	
18	Găng tay bạt	đôi	6	0,50	
19	Máy tính tay	cái	36	0,20	
20	Ô che máy	cái	24	0,75	
21	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,10	
22	Chuột vi tính	cái	4		0,48

Ghi chú:

Mức tại bảng 11 quy định cho đo ngắm bằng máy TĐĐT loại khó khăn 2, mức đo ngắm bằng máy TĐĐT loại khó khăn 1 tính bằng 0,84 mức quy định tại bảng 11; mức đo ngắm bằng máy TĐĐT loại khó khăn 3 tính bằng 1,33 mức quy định tại bảng 11. Mức tại bảng 11 quy định cho tính toán bằng máy TĐĐT (mức như nhau cho các loại khó khăn).

1.4.4. Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã: ca/điểm

Bảng 12

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Máy tính cầm tay casio	cái	36	0,01
2	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,10
3	Nilon gói tài liệu 1m	tám	9	0,10
4	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,10
5	Áo BHLĐ	cái	9	0,19
6	Bàn làm việc	cái	72	0,19
7	Ghế tựa	cái	60	0,19
8	Đồng hồ treo tường	cái	48	0,05
9	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,03
10	Quạt trần 100W	cái	60	0,03
11	Đèn neon 40W	bộ	30	0,19
12	USB (thẻ nhớ)	cái	12	0,02
13	Điện năng	kW		0,10

Ghi chú: Mức như nhau cho các loại khó khăn.

1.4.5. Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh: ca/điểm

Bảng 13

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Máy tính cầm tay casio	cái	36	0,01
2	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,08
3	Áo BHLĐ	cái	9	0,08
4	Bàn làm việc	cái	72	0,08
5	Ghế tựa	cái	60	0,08
6	Đồng hồ treo tường	cái	48	0,01
7	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,01
8	Quạt trần 100W	cái	60	0,01
9	Đèn neon 40W	bộ	30	0,08
10	USB (thẻ nhớ)	cái	12	0,01
11	Chuột vi tính	cái	12	0,06
12	Điện năng	kW		0,04

Ghi chú:

Mức trong bảng 13 quy định cho trường hợp khi phải tính chuyển cơ sở toán học. Trường hợp không phải tính chuyển cơ sở toán học bản đồ mức tính bằng 0,20 mức quy định tại bảng 13. Mức như nhau cho các loại khó khăn.

1.5. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp: ca/mảnh

Bảng 14

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	E ke	cái	24	0,05
2	Máy tính tay	cái	36	0,05
3	Áo BHLĐ	cái	9	9,00
4	Bàn làm việc	cái	60	9,00
5	Ghế tựa	cái	60	9,00
6	Tủ tài liệu	cái	60	2,25
7	Chuột vi tính	cái	4	6,75
8	Đồng hồ treo tường	cái	36	2,25
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	1,51
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	1,51
11	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	9,00
12	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,07
13	Điện năng	kW		5,98

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 14 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức tại bảng 14; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức tại bảng 14; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức tại bảng 14; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức tại bảng 14.

(2) Mức tại bảng 14 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã mức khó khăn 2; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã loại khó khăn 1 tính bằng 0,82 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã loại khó khăn 3 tính bằng 1,22 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện loại khó khăn 1 tính bằng 0,95 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện loại khó khăn 2 tính bằng 1,15 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện loại khó khăn 3 tính bằng 1,40 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh loại khó khăn 1 tính bằng 1,10 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh loại khó khăn 2 tính bằng 1,33 mức tại bảng 14; mức cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh loại khó khăn 3 tính bằng 1,62 mức tại bảng 14.

1.6. Lập hồ sơ ĐGHC các cấp: ca/đơn vị hành chính

Bảng 15

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	37,99
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	37,99
3	Bàn làm việc	cái	60	37,99
4	Ghế tựa	cái	60	37,99
5	Tủ tài liệu	cái	60	9,50
6	Thước nhựa 30cm	cái	6	0,50
7	Bút xóa	cái	3	0,10
8	Bàn dập ghim	cái	12	0,10
9	Cặp tài liệu	cái	12	12,60
10	Đồng hồ treo tường	cái	36	9,50
11	Quạt trần 0,1kW	cái	36	6,35
12	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	6,35
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	37,99
14	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,28
15	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	60	2,37
16	Điện năng	kW		54,77

Ghi chú:

Mức tại bảng 15 quy định cho lập hồ sơ ĐGHC cấp xã loại khó khăn 2; mức cho lập hồ sơ ĐGHC cấp xã loại khó khăn 1 tính bằng 0,84 mức quy định tại bảng 15; mức cho lập hồ sơ ĐGHC cấp huyện loại khó khăn 1 tính bằng 0,72 mức quy định tại bảng 15; mức cho lập hồ sơ ĐGHC cấp huyện loại khó khăn 2 tính bằng 0,84 mức quy định tại bảng 15; mức cho lập hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh loại khó khăn 1 tính bằng 0,87 mức quy định tại bảng 15; mức cho lập hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh loại khó khăn 2 tính bằng 1,03 mức quy định tại bảng 15.

1.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh

1.7.1. Chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh: ca/mảnh

Bảng 16

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	E ke	cái	24	0,05
2	Máy tính tay	cái	36	0,05
3	Áo BHLĐ	cái	9	2,28
4	Bàn làm việc	cái	60	2,28
5	Ghế tựa	cái	60	2,28
6	Tủ tài liệu	cái	60	0,57
7	Chuột vi tính	cái	4	1,71
8	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,57
9	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0,38
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,38
11	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	2,28
12	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,02
13	Điện năng	kW		1,55

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 16 quy định cho chính lý, bổ sung ĐGHC tỷ lệ 1:10.000 đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức tại bảng 16; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức tại bảng 16; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức tại bảng 16; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức tại bảng 16.

(2) Mức tại bảng 16 quy định cho chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với cấp xã có sự điều chỉnh; mức cho chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với cấp huyện có sự điều chỉnh tính bằng 0,25 mức tại bảng 16; mức cho chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với cấp tỉnh có sự điều chỉnh tính bằng 0,25 mức tại bảng 16.

(3) Mức cho các loại khó khăn tính như nhau.

1.7.2. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh: ca/đơn vị hành chính

Bảng 17

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	31,99
2	Đép đi trong phòng	đôi	6	31,99
3	Bàn làm việc	cái	60	31,99
4	Ghế tựa	cái	60	31,99
5	Tủ tài liệu	cái	60	8,00
6	Thước nhựa 30cm	cái	6	0,50
7	Bút xóa	cái	3	0,10
8	Bàn dập ghim	cái	12	0,10
9	Cặp tài liệu	cái	12	10,66
10	Đồng hồ treo tường	cái	36	8,00
11	Quạt trần 0,1kW	cái	36	5,36
12	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	5,36
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	31,99
14	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,24
15	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	60	2,00
16	Điện năng	kW		46,28

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 17 trên quy định cho chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC cấp xã. Mức cho cấp huyện và cấp tỉnh tính như mức cho cấp xã.

(2) Mức tại bảng 17 quy định cho chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,85 mức tại bảng 17.

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị: ca/xã

Bảng 18

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
	Công tác chuẩn bị				
1	Máy vi tính	bộ	0,40	0,13	0,15
2	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,02

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,04	0,04
4	Điều hòa	cái	2,20	0,80	0,94
5	Điện năng	kW		15,77	18,46

2.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa: ca/km

Bảng 19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền					
	Máy vi tính	bộ	0,40	0,06	0,07	0,08
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,01	0,01	0,01
	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,01	0,01	0,01
	Điều hòa	cái	2,20	0,01	0,02	0,02
	Điện năng	kW		0,42	0,64	0,68
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng					
	Ô tô 12 chỗ	cái	12lít/ 100km	0,01	0,02	0,03
	Xăng	lít		0,10	0,12	0,16
	Dầu nhờn	lít		0,005	0,006	0,008
	Máy toàn đạc điện tử	bộ		0,20	0,25	0,30
3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa					
	Máy vi tính	bộ	0,40	0,08	0,10	0,12
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,01	0,01	0,01
	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,01	0,01	0,01
	Điều hòa	cái	2,20	0,05	0,07	0,08
	Điện năng	kW		1,23	1,67	1,92

Ghi chú:

(1) Mức 1 tại bảng 19 quy định cho chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 19; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 19;

(2) Mức 2 bảng 19 trên quy định cho xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng khi không phải lập sơ đồ thuyết minh cho khu vực đô thị, dân cư đông đúc. Mức cho trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh tính bằng 1,20 mức tại bảng 19.

(3) Mức 3 tại bảng 19 quy định cho Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 19; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 19;

2.3. Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp: ca/km

2.3.1. Cấp xã

Bảng 20

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	0,02	0,03	0,03
2	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,01	0,01
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,01	0,01	0,01
4	Điều hòa	cái	2,20	0,01	0,01	0,01
5	Điện năng	kW		0,42	0,45	0,45

2.3.2. Cấp huyện

Bảng 21

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	0,02	0,02	0,02
2	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,01	0,01
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,01	0,01	0,01
4	Điều hòa	cái	2,20	0,01	0,01	0,01
5	Điện năng	kW		0,42	0,42	0,42

2.3.3. Cấp tỉnh

Tính bằng 0,88 mức quy định cho Lập bản mô tả đường ĐGHC cấp huyện tại mục 2.3.2 trên.

2.4. Cắm mốc ĐGHC: ca/điểm

Bảng 22

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC					
	Ô tô 12 chỗ	cái		0,27	0,40	0,60
	Xăng	lít		0,96	1,44	2,16
	Dầu nhờn	lít		0,05	0,07	0,11
	Máy TĐĐT	bộ		0,58	0,83	1,10
2	Tiếp điểm					
	Ô tô 9 – 12 chỗ	cái		0,16	0,20	0,25
3	Đo tọa, độ cao mốc ĐGHC cấp xã					

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
3.1	Đo ngắm					
3.1.1	Máy GPS					
	Máy GPS	bộ		0,28	0,33	0,44
	Máy bộ đàm	cái		0,08	0,10	0,14
	Máy vi tính xách tay	cái		0,08	0,10	0,14
	Ô tô 12 chỗ	cái		0,28	0,33	0,44
	Xăng	lít		0,96	1,44	2,16
	Dầu nhờn	lít		0,05	0,07	0,11
3.1.2	Máy TĐĐT					
	Máy TĐĐT	bộ		0,46	0,56	0,69
	Ô tô 12 chỗ	cái		0,46	0,56	0,69
	Xăng	lít		0,96	1,44	2,16
	Dầu nhờn	lít		0,05	0,07	0,11
3.2	Tính toán tọa độ, độ cao					
3.2.1	Đo GPS					
	Máy vi tính xách tay	cái		0,72	0,72	0,72
3.2.2	Đo TĐĐT					
	Máy vi tính xách tay	cái		0,48	0,48	0,48
4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã					
	Điều hòa	cái	2,20	0,03	0,03	0,03
	Điện	kW		0,55	0,55	0,55
5	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh					
	Máy vi tính	bộ	0,40	0,06	0,06	0,06
	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,01	0,01
	Máy photocopy	cái	1,50	0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,20	0,02	0,02	0,02
	Điện năng	kW		0,80	0,80	0,80

Ghi chú:

(1) Mức 2 bảng 22 quy định như nhau cho tiếp điểm có hoặc không có tường vây.

(2) Mức 5 trong bảng 22 quy định cho trường hợp khi phải tính chuyển cơ sở toán học. Trường hợp không phải tính chuyển cơ sở toán học bản đồ tính bằng 0,20 mức 5 tại bảng 22.

2.5. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp

2.5.1. Cấp xã: ca/mảnh

Bảng 23

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	5,76	6,75	8,30
2	Máy in phun A0	cái	0,40	0,50	0,50	0,50
3	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,10	0,10	0,10
4	Điều hòa	cái	2,20	1,28	1,51	1,88
5	Điện năng	kW		44,66	52,28	64,44

Ghi chú:

Mức tại bảng 23 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức tại bảng 23; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức tại bảng 23.

2.5.2. Cấp huyện: ca/mảnh

Bảng 24

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	6,39	7,76	9,44
2	Máy in phun A0	cái	0,40	1,00	1,00	1,00
3	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,10	0,10	0,10
4	Máy in laser	cái	0,40	0,08	0,10	0,12
5	Điều hòa	cái	2,20	1,43	1,73	2,11
6	Điện năng	kW		51,56	61,77	74,51

Ghi chú:

Mức tại bảng 24 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức tại bảng 24; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức tại bảng 24; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức tại bảng 24.

2.5.3. Cấp tỉnh: ca/mảnh

Bảng 25

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	7,40	8,96	10,91
2	Máy in phun A0	cái	0,40	1,00	1,00	1,00

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
3	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,10	0,10	0,10
4	Máy in laser	cái	0,40	0,10	0,10	0,10
5	Điều hòa	cái	2,20	1,65	2,00	2,44
6	Điện năng	kW		59,08	71,80	85,48

Ghi chú:

Mức tại bảng 25 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức tại bảng 25; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức tại bảng 25.

2.6. Lập hồ sơ ĐGHC các cấp

2.6.1. Cấp xã: ca/xã

Bảng 26

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
1	Máy photocopy	cái	1,50	0,20	0,20
2	Điều hòa	cái	2,20	2,00	2,00
3	Máy vi tính	bộ	0,40	6,00	6,00
4	Máy in lazer A4	cái	0,40	0,60	0,60
5	Đầu ghi CD	cái	0,40	0,10	0,10
6	Ô tô 4 chỗ	cái		0,50	0,50
7	Xăng	lít		2,00	2,00
8	Dầu nhờn	lít		0,10	0,10
9	Điện năng	kW		61,66	61,66

2.6.2. Cấp huyện: ca/huyện

Thực hiện theo quy định tại Điểm 2.6.1 Khoản 2.6 Mục 2 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.6.3. Cấp tỉnh: ca/tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Điểm 2.6.1 Khoản 2.6 Mục 2 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh

2.7.1. Chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh

2.7.1.1. Cấp xã: ca/mảnh

Bảng 27

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	Mức
1	Máy vi tính	bộ	0,40	1,71
2	Máy in phun A0	cái	0,40	0,30
3	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,03
4	Điều hòa	cái	2,20	0,38
5	Điện năng	kW		13,79

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 27 quy định cho chỉnh lý, bổ sung bản đồ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 0,64 mức tại bảng 27; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 0,8 mức tại bảng 27; mức cho tỷ lệ 1:25.000 tính bằng 2,20 mức tại bảng 27; mức cho tỷ lệ 1:50.000 tính bằng 4,84 mức tại bảng 27;

(2) Mức cho các loại khó khăn tính như nhau.

2.7.1.2. Cấp huyện: ca/mảnh

Tính bằng 0,25 mức quy định cho cấp xã quy định tại bảng 27 Tiết 2.7.1.1 Điểm 2.7.1 Khoản 2.7 Mục II Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.7.1.3. Cấp tỉnh: ca/mảnh

Tính bằng 0,25 mức quy định cho cấp xã quy định tại bảng 27 Tiết 2.7.1.1 Điểm 2.7.1 Khoản 2.7 Mục II Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

2.7.2. Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh: ca/đơn vị hành chính

Bảng 28

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
1	Máy photocopy	cái	1,50	1,80	1,80
2	Điều hòa	cái	2,20	1,34	1,34
3	Máy vi tính	bộ	0,40	6,00	6,00
4	Máy in lazer A4	cái	0,40	0,60	0,60
5	Đầu ghi CD	cái	0,40	0,10	0,10
6	Điện năng	kW		69,96	69,96
7	Ô tô 4 chỗ	cái		0,50	0,50
8	Xăng	lít		2,00	2,00
9	Dầu nhờn	lít		0,10	0,10

Ghi chú:

Mức bảng 28 quy định cho chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC cấp xã. Mức cho cấp huyện và cấp tỉnh tính như mức cho cấp xã.

3. Định mức vật liệu

3.1. Công tác chuẩn bị: tính cho 01 xã

Bảng 29

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,20
2	Mực photocopy	hộp	0,03
3	Ghim dập	hộp	0,01
4	Ghim vòng	hộp	0,30
5	Bút nhớ dòng	cái	0,10
6	Sổ ghi chép	quyển	0,05
7	Cặp tài liệu	cái	2,00

Ghi chú: Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa: tính cho 01 km tuyến ĐGHC

Bảng 30

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,01
2	Mực đen	lọ	0,01
3	Mực vẽ các màu	hộp	0,01
4	Giấy đóng gói	tờ	0,10
5	Sổ ghi chép	quyển	0,01
6	Mực in phun (4 màu)	hộp	0,001
7	Giấy A0	tờ	0,10

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tính bằng 0,18 mức tại bảng 30; mức cho công việc xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng tính bằng 0,75 mức tại bảng 30; mức cho công việc Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa tính bằng 0,07 mức tại bảng 30;

(2) Mức chuyển vẽ đường ĐGHC cho tỷ lệ bản đồ nền khác nhau tính như nhau.

(3) Mức bảng 30 quy định cho xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng khi không phải lập sơ đồ thuyết minh cho khu vực đô thị, dân cư đông đúc. Mức cho trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh tính bằng 1,20 mức tại bảng 30.

(4) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.3. Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp: tính cho 01 km tuyến ĐGHC

- Tính bằng 0,30 mức quy định tại bảng 30 Khoản 3.2 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này;

- Mức vật liệu tính như nhau cho cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

3.4. Cắm mốc ĐGHC

3.4.1. Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 31

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy đóng gói	tờ	2,00
2	Sổ ghi chép	quyển	0,01
3	Xi măng	kg	15,50
4	Cát vàng	m ³	0,023
5	Đá dăm	m ³	0,04
6	Sắt Φ6	kg	2,00
7	Sắt buộc	kg	0,05
8	Gỗ cốp pha (khuôn mốc)	m ²	1,00

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.4.2. Tiếp điểm: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 32

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	tờ	0,05
2	Băng dính loại vừa	cuộn	0,10
3	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	1,00
4	Ghi chú điểm độ cao cũ	b	1,00
5	Giấy A4 (nội)	ram	0,01
6	Mực đen	lọ	0,03
7	Pin đèn	đôi	0,20
8	Sổ ghi chép	quyển	0,05
9	Xăng	lít	2,00
10	Dầu nhòn	lít	0,10

Ghi chú:

(1) Mức cho tiếp điểm có tường vây hoặc không có tường vây tính như nhau.

(2) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.4.3. Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC

3.4.3.1. Đo ngắm bằng máy GPS, tính toán tọa độ, độ cao khi đo bằng máy GPS: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 33

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tính toán	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	tờ		0,05
2	Đĩa CD	cái	0,01	
3	Giấy A4	ram	0,01	0,01
4	Bìa đóng sổ	tờ	0,10	0,20
5	Mực in lazer	hộp	0,001	
6	Sổ ghi chép	quyển	0,05	0,05
7	Số liệu tọa độ điểm gốc	điểm	0,30	

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.4.3.2. Đo ngắm bằng máy TĐĐT, tính toán tọa độ, độ cao khi đo bằng máy TĐĐT tính cho 01 điểm (01 mốc): tính bằng mức quy định tại bảng 33.

3.4.4. Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 34

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	tờ	0,10
2	Bảng ghi kết quả	tờ	0,05
3	Sổ ghi chép	quyển	0,01
4	Biên bản bàn giao kết quả	tờ	0,15
5	Băng dính loại vừa	cuộn	0,01

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.4.5. Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh: tính cho 01 điểm

Tính bằng 0,80 mức quy định tại Điểm 3.4.4 Khoản 3.4 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

Ghi chú:

(1) Trường hợp phải hoặc không phải chuyên cơ sở toán học bản đồ mức vật liệu tính như nhau.

(2) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.5. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp: tính cho 01 mảnh

Bảng 35

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,10
2	Mực đen	lọ	0,10
3	Mực vẽ các màu	hộp	0,30
4	Mực photocopy	hộp	0,02
5	Mực in bản đồ 4 màu	4 hộp	0,08
6	Đĩa CD (cơ số 5)	cái	0,08
7	Giấy in khổ A0	tờ	8,00

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 35 quy định cho thành lập bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000; mức cho tỷ lệ 1/2.000 tính bằng 0,65 mức tại bảng 35; mức cho tỷ lệ 1/5.000 tính bằng 0,80 mức tại bảng 35; mức cho tỷ lệ 1/25.000 tính bằng 1,20 mức tại bảng 35; mức cho tỷ lệ 1/50.000 tính bằng 1,40 mức tại bảng 35.

(2) Mức vật liệu thành lập bản đồ ĐGHC các cấp tính như nhau.

(3) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.6. Lập hồ sơ ĐGHC các cấp

3.6.1. Cấp xã: tính cho 01 xã

Bảng 36

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính to	cuộn	0,10
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,20
3	Giấy A4	ram	0,10
4	Mực photocopy	hộp	0,02
5	Mực in laze	hộp	0,001
6	Bìa đóng sổ	tờ	2,00
7	Giấy đóng gói	tờ	1,00
8	Đĩa CD	cái	1,00

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

3.6.1. Cấp huyện: tính cho 01 huyện

Thực hiện theo quy định tại Điểm 3.6.1 Khoản 3.6 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3.6.2. Cấp tỉnh: tính cho 01 tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Điều 3.6.1 Khoản 3.6 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3.7. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC các cấp

3.7.1. Chính lý, bổ sung bản đồ ĐGHC các cấp

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3.5 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3.7.2. Chính lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC các cấp

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3.6 Mục 3 Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Linh Ngọc

MỤC LỤC

Mục	Danh mục sản phẩm tính định mức	Trang
	Phần I QUY ĐỊNH CHUNG	1-3
	Phần II ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	3
1.	Nội dung công việc	3
1.1	Công tác chuẩn bị	3
1.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cấm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	3
1.3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	3
1.4	Cấm mốc ĐGHC	3
1.5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	4
1.6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	4
1.7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	4
2	Phân loại khó khăn	5
2.1	Công tác chuẩn bị	5
2.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cấm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	5
2.3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	5
2.4	Cấm mốc ĐGHC	5
2.5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	5
2.6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	5
2.7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	5
3	Định biên	5
4	Định mức	6
	Phần III ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ	9
1	Định mức dụng cụ	9
1.1	Công tác chuẩn bị	9
1.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cấm mốc ĐGHC và các	10

	điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	
1.3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	11
1.4	Cắm mốc ĐGHC	13
1.5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	18
1.6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	19
1.7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	20
2	Định mức thiết bị	21
2.1	Công tác chuẩn bị	21
2.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	22
2.3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	23
2.4	Cắm mốc ĐGHC	23
2.5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	25
2.6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	26
2.7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	26
3	Định mức vật liệu	27
3.1	Công tác chuẩn bị	28
3.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa	28
3.3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp	28
3.4	Cắm mốc ĐGHC	29
3.5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp	30
3.6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	31
3.7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	32